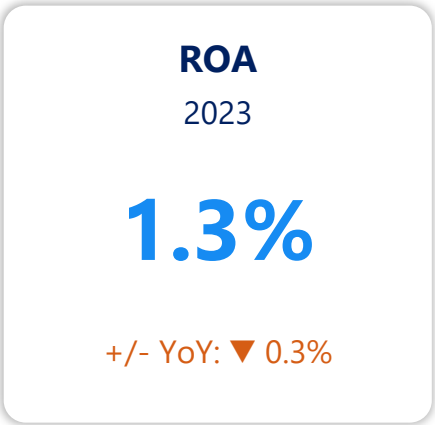
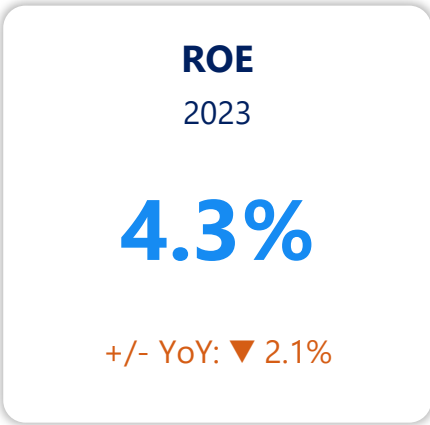
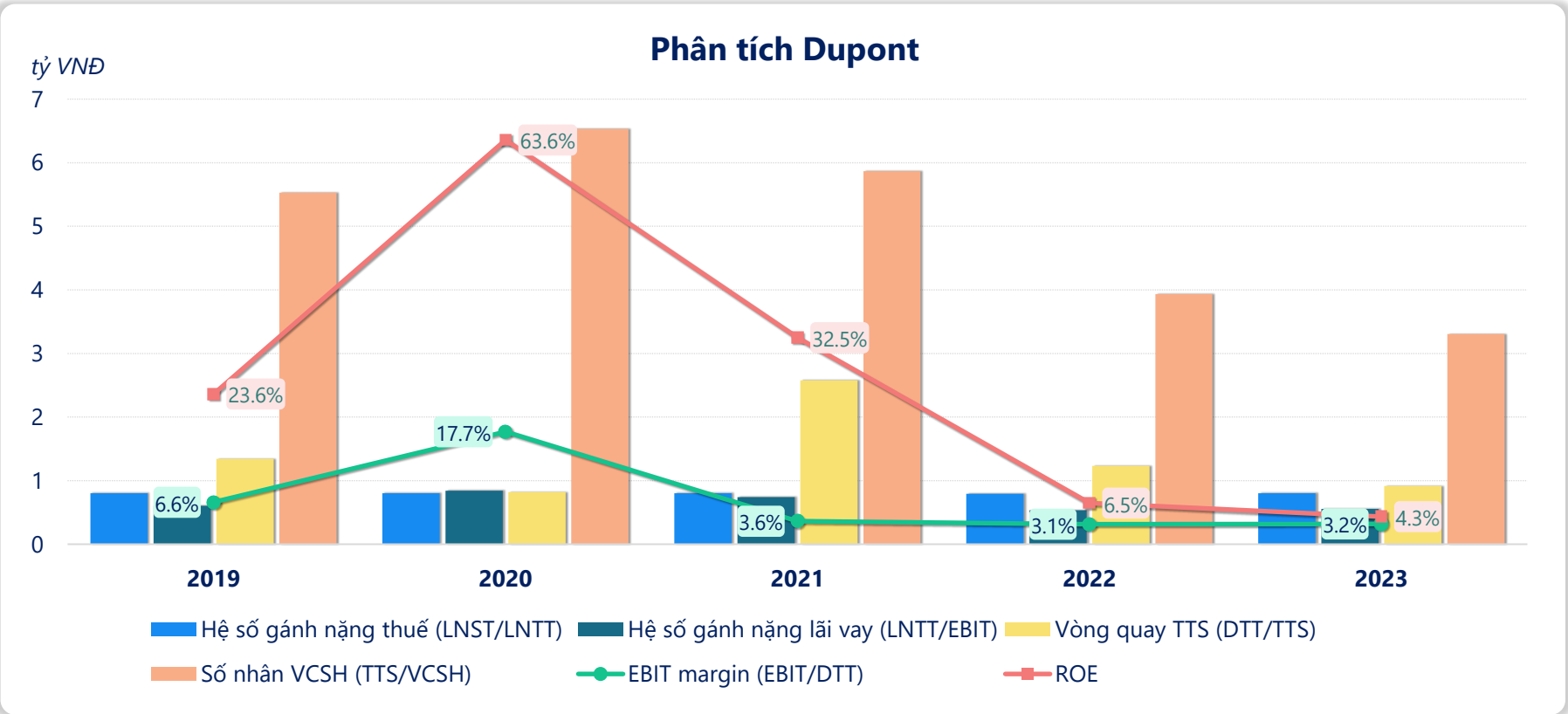
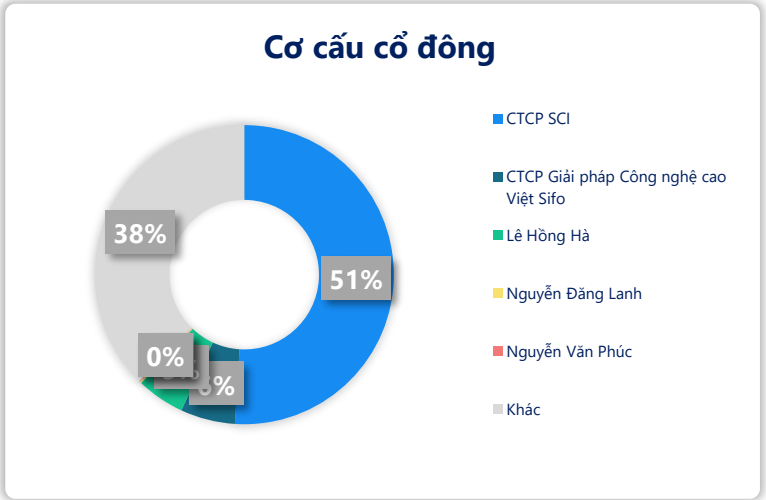


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

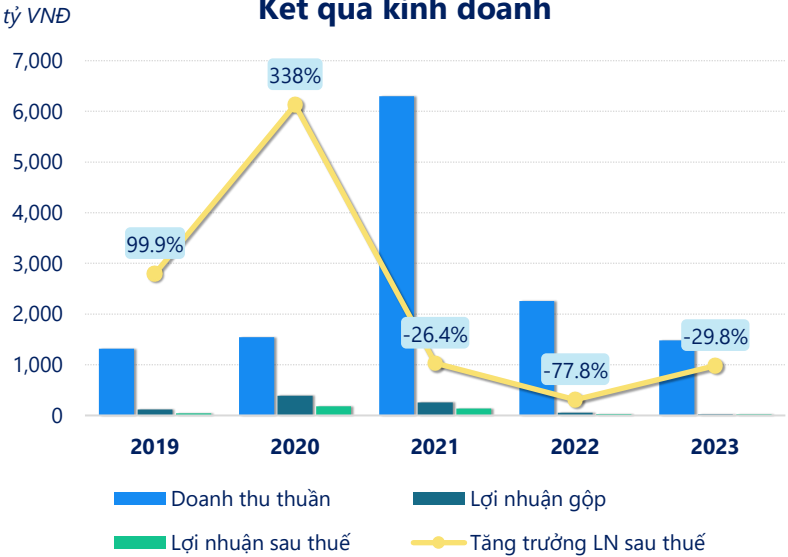
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		12,700
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		8,300 - 19,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		323
Số lượng CPLH (CP)		25,409,847
KLGD BQ 20 phiên (CP)		58,160
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		1.64
EPS		831
P/E		15.3

	YTD	1T	3T	6T
SCI	44.3%	-1.6%	-6.6%	9.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP SCI E&C (HNX: SCI)

Kết quả kinh doanh

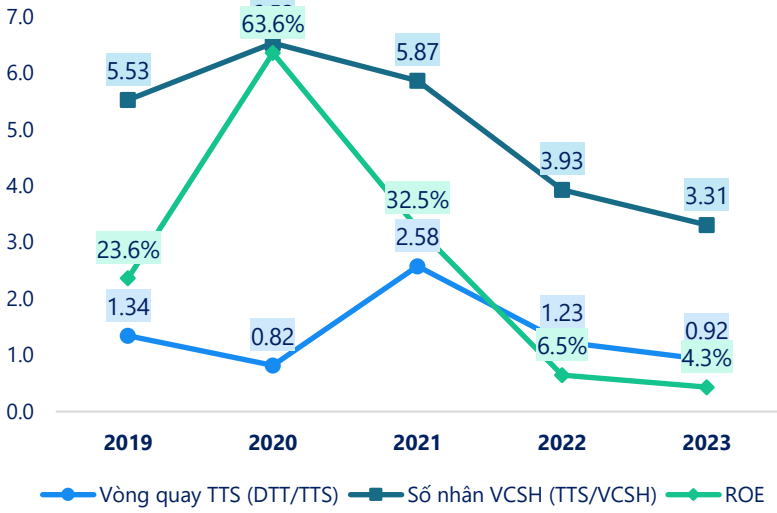


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 3.19% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.80 tăng so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.56 tăng hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

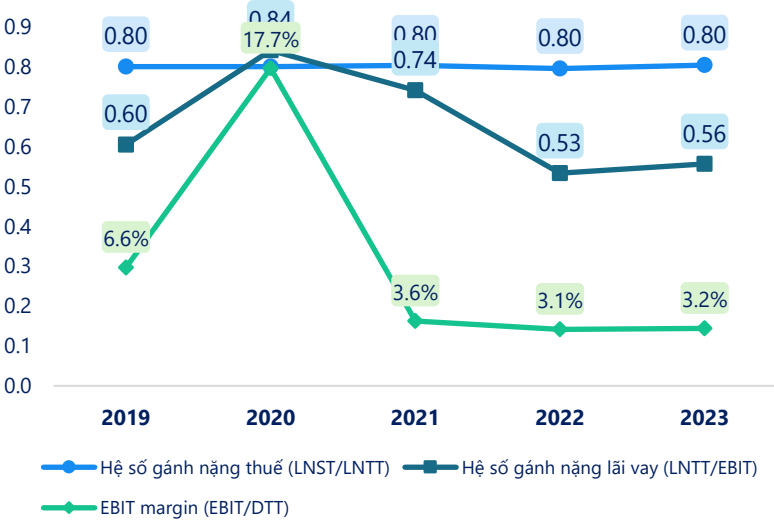
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh SCI năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 34.4% chỉ còn 1,480 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 29.8% chỉ còn 21.12 tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với ROE ở mức 4.33%. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



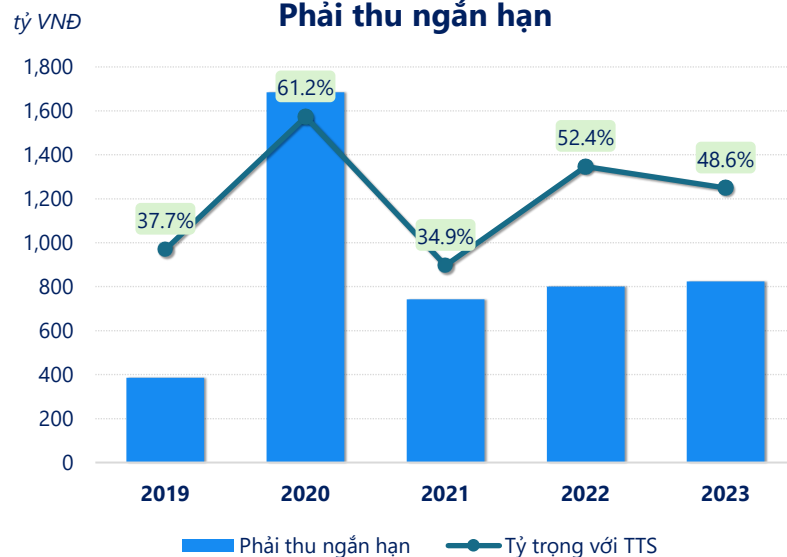
Vòng quay tổng tài sản đạt 0.92, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 3.31 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP SCI E&C (HNX: SCI)

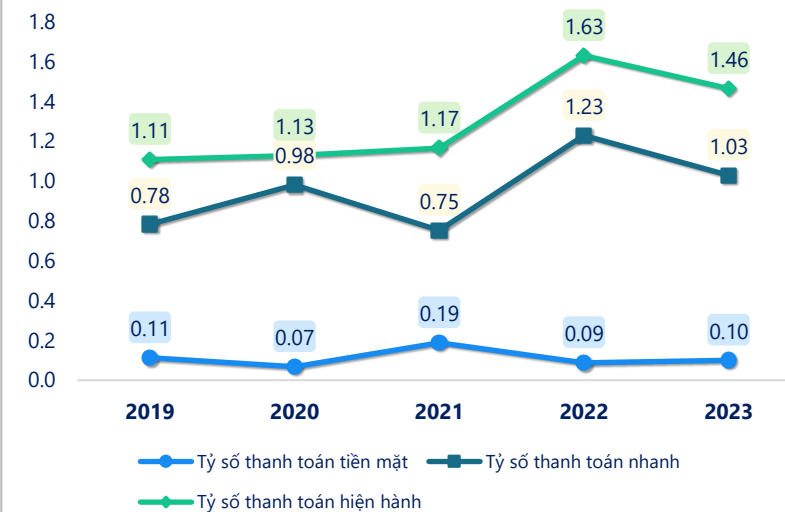
Phải thu ngắn hạn



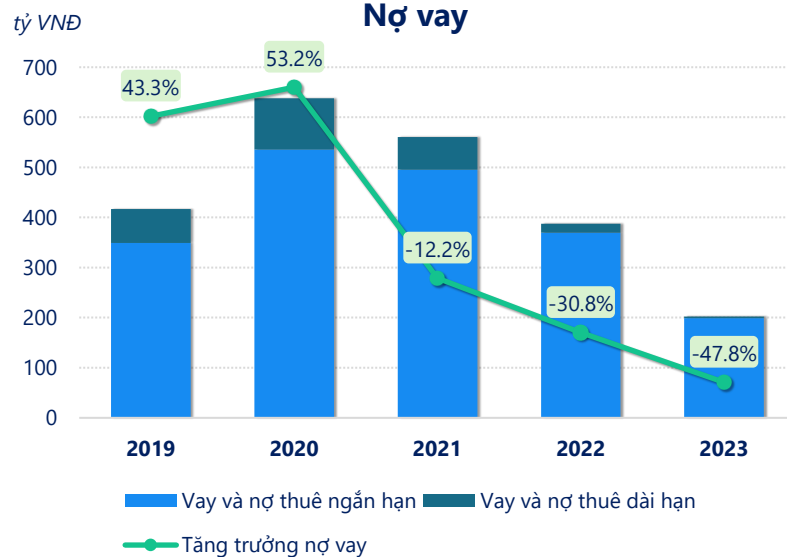
Hàng tồn kho



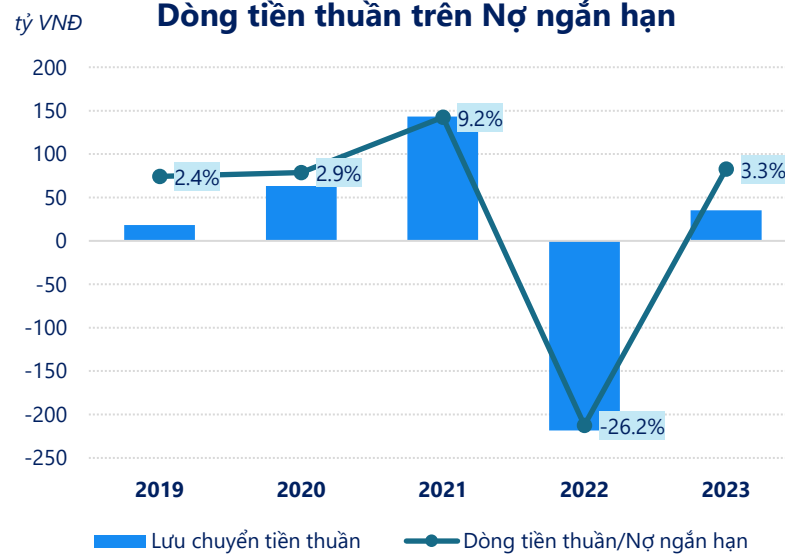
Chỉ số thanh khoản



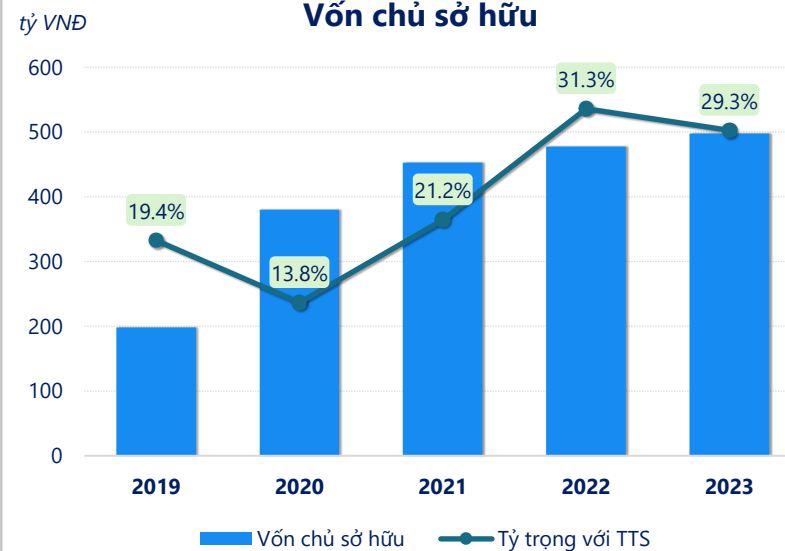
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,835	1,527	20.2%
Tài sản ngắn hạn	1,722	1,359	26.7%
Tiền và tương đương tiền	109	73.1	48.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.98	5.70	4.8%
Phải thu ngắn hạn	824	800	3.0%
Hàng tồn kho	607	334	81.5%
Tài sản ngắn hạn khác	176	145	21.3%
Tài sản dài hạn	113	169	-32.9%
Phải thu dài hạn	4.46	5.07	-12.1%
Tài sản cố định	107	163	-34.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.78	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0.98	-100%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,338	1,050	27.4%
Nợ ngắn hạn	1,216	833	46.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	199	369	-46.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	316	301	5.0%
Nợ dài hạn	121	217	-44.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.32	18.4	-81.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	498	477	4.2%
Vốn chủ sở hữu	498	477	4.2%
Vốn điều lệ	254	254	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,316	1,545	6,296	2,258	1,480
Giá vốn hàng bán	1,197	1,154	6,037	2,206	1,460
Lợi nhuận gộp	119	391	259	51.8	19.8
Doanh thu HĐTC	13.2	33.9	92.0	18.7	8.41
Chi phí TC	42.2	103	86.9	42.1	27.6
Chi phí lãi vay	34.3	43.6	59.0	33.1	21.0
LN trong công ty LKLD	0	0	2.41	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	35.7	91.5	99.3	28.7	13.2
LN thuần từ HĐKD	54.2	231	167	-0.24	-12.6
Lợi nhuận khác	-1.77	-1.05	1.15	38.1	38.9
LN trước thuế	52.5	230	168	37.8	26.3
Lợi nhuận sau thuế	42.0	184	135	30.1	21.1
LNST của CĐ cty mẹ	42.0	184	135	30.1	21.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-44.5	316	115	-116	225
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-63.1	-474	160	69.9	-4.23
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	126	221	-132	-173	-185
Tiền đầu kỳ	66.2	84.4	148	291	73.1
Lưu chuyển tiền thuần	18.2	63.4	143	-219	35.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.42	-0.14	0.28	0.02
Tiền cuối kỳ	84.4	148	291	73.1	109